

CÔNG TY Ô TÔ TOYOTA VIỆT NAM



**BÁO CÁO KẾT QUẢ
QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG**

QUÝ II - NĂM 2025

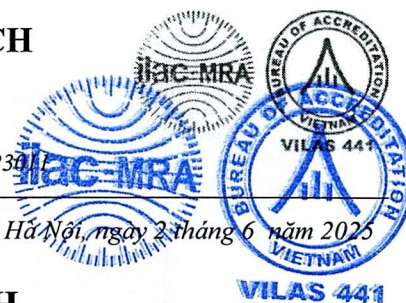
Vĩnh Phúc, tháng 6 năm 2025



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toàn, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02271/2025/PKQ (25/05.05-0967-NT-1)

Hà Nội, ngày 2 tháng 6 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam		
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc		
3	Ngày lấy mẫu:	23/05/2025		
4	Loại mẫu:	Nước thải		
5	Cán bộ tham gia thực hiện:			
Cán bộ hiện trường				
Phạm Công Thuyền		Tạ Mạnh Hà	Nguyễn Trung Hiếu	
Cán bộ phòng thí nghiệm				
Lê Anh Thư.		Tạ Thị Trang Nhâm	Nguyễn Thị Thanh Hải	Nguyễn Văn Trang
Đào Thu Hiền		Trần Thị Cẩm Thơ	Đoàn Thị Thu Trang	

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.967/248 /NT/2100	QCVN 40:2011/BTNMT
					Cmax - Cột A*
1	Màu	TCVN 6185:2015 (Phương pháp C)	Pt/Co	<15 ^(a)	50
2	pH	TCVN 6492:2011	-	7,13	6 ÷ 9
3	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2021	mg/L	<3,0 ^(a)	27
4	COD	SMEWW 5220C:2023	mg/L	16,0	67,5
5	Chất rắn lơ lửng	TCVN 6625:2000	mg/L	6	45
6	Asen	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0009	0,045
7	Thủy ngân	TCVN 7877:2008	mg/L	<0,0002	0,0045
8	Chì	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0300	0,09
9	Cadimi	SMEWW 3120B:2023	mg/L	<0,0060	0,045
10	Kẽm	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,109	2,7
11	Niken	SMEWW 3120B:2023	mg/L	0,0330	0,18
12	Mangan	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,050	0,45
13	Sắt	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,10 ^(a)	0,9
14	Sunfua	TCVN 6637:2000	mg/L	<0,038	0,18
15	Tổng phenol	SMEWW 5530B&D:2023	mg/L	<0,009	0,09
16	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2023	mg/L	<1,80 ^(a)	4,5
17	Florua	SMEWW 4500-F.B&C:2023	mg/L	0,25	4,5

1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	25.967/248 /NT/2100	QCVN 40:2011/BTNMT
					C _{max} - Cột A*
18	Amoni (tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	<0,05	4,5
19	Tổng Nitơ	TCVN 6638:2000	mg/L	<9,0 ^(a)	18
20	Tổng phốt pho (tính theo P)	TCVN 6202:2008	mg/L	<0,17 ^(a)	3,6
21	Clorua	TCVN 6194:1996	mg/L	203	450
22	Clo dư	TCVN 6225-2:2021	mg/L	0,25	0,9
23	Coliform	SMEWW 9221B: 2023	MPN /100mL	<2	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp;
- (*): C_{max} - Cột A; K_q=0,9 và K_f=1;
- (a): Giới hạn định lượng của phương pháp;
- 25.967/248/NT/2100: Bể chứa nước thải sau xử lý (NT01) (Tọa độ X: 2348377 & Y: 573827).

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Vũ Thị Thanh Phương

Trưởng phòng

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ



ISO 9001:2015
VIMCERT 025

TRẠM QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Địa chỉ: 99 Trần Quốc Toản, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 024-22172480; 024-22172473 Fax: 024-38223011



Số: 02272/2025/PKQ (25/05.04-0968)

Hà Nội, ngày 3 tháng 6 năm 2025

VILAS 441

PHIẾU KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1	Tên khách hàng:	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
2	Địa chỉ:	Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
3	Ngày lấy mẫu:	23/05/2025
4	Loại mẫu:	Khí thải
5	Cán bộ tham gia thực hiện:	
Cán bộ hiện trường		
	Phạm Công Truyền	Tạ Mạnh Hà
		Nguyễn Trung Hiếu
Cán bộ phòng thí nghiệm		
	Nguyễn Lê Vy	Đoàn Thị Thu Trang

6. Kết quả như sau:

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khí thải buồng phun sơn Bumper tại xưởng Sơn (KT01) (Tọa độ X: 2348588.75 & Y: 573814.81)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573814.81				Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
				E: 2348588.75					
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	20.263	20.267	19.737	20.089	-	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,12	1,04	1,01	1,06	128	-
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	8,2	8,3	<0,4	5,5	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	18,2	14,6	<0,4	11,0	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	74,6	67,1	<0,5	47,2	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	24,2	20,6	<0,4	14,9	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	16,1	12,7	<0,4	9,6	-	870

- Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
- Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Ống khí thải buồng phun sơn Topcoat tại xưởng Sơn (KT02) (Tọa độ X: 2348576.61 & Y: 573849.46)				QCVN 19:2009 /BTNMT	QCVN 20:2009 /BTNMT
				N: 573849.46					
				E: 2348576.61				Cmax – Cột B*	Nồng độ tối đa
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB		
1	Lưu lượng	US EPA Method 02	Nm³/h	48.586	49.393	48.825	48.935	-	-
2	Bụi tổng	US EPA Method 05	mg/Nm³	1,03	1,13	0,99	1,05	128	-
3	Benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	<0,3	<0,3	<0,3	<0,3	-	5
4	n-Butyl axetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	2,2	2,8	3,3	2,8	-	950
5	Etyl benzen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	13,5	16,7	10,4	13,5	-	870
6	Etylaxetat	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	14,7	18,5	20,6	18,0	-	1.400
7	n-Butanol	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	5,8	9,8	7,0	7,5	-	360
8	Toluen	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	26,4	38,1	30,6	31,7	-	750
9	Xylene	PD CEN/TS 13649:2014	mg/Nm³	11,5	14,7	8,3	11,5	-	870

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
- QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ;
- (*): Kp = 0,8 (với P > 100.000 m³/h); Kv = 0,8 (Phân vùng, khu vực loại 2);
- (-): không xác định.

TRẠM QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG



PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Thị Liễu

PHÒNG QT&PT MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Cán bộ QA/QC

Trưởng phòng

Vũ Thị Thanh Phương

Đặng Thị Thu Hà



1. Kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu tại thời điểm quan trắc.
2. Thông số in nghiêng được thực hiện bởi nhà thầu phụ